

Số: /TTr-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2026

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15; Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét ban hành Nghị quyết quy định chính sách chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, với nội dung chủ yếu sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

1. Cơ sở chính trị, pháp lý

- Tại điểm b khoản 1 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025, quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh: “b) *Quyết định chiến lược, cơ chế, chính sách để phát triển kinh tế - xã hội,...*”.

- Tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ngày 25/6/2025 quy định “*Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành Nghị quyết để quy định: a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;*”

- Theo điểm 1 khoản 9 Điều 31 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2025 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp: “l) *Quyết định các chế độ chi ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương;*”

2. Cơ sở thực tiễn

- Tại Quyết định số 2310/QĐ-TTg ngày 17/10/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành “Kế hoạch hành động tháng cao điểm chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định (IUU) và phát triển bền vững ngành thủy sản Việt Nam” và Công điện số 34/CĐ-TTg ngày 25/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc khắc phục triệt để các tồn tại, hạn chế trong chống khai thác IUU theo đó Thủ tướng Chính phủ giao cho các địa phương xây dựng chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản.

- Ngày 20/11/2023, Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động số 284/KH-UBND ngày 20/11/2023 về triển khai Đề án chuyển đổi một số nghề khai thác hải sản ảnh hưởng đến nguồn lợi và môi trường sinh thái trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, trong đó khuyến khích các chủ tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản giải bản tàu cá, chuyển đổi sang nghề khác, kịp thời ổn định cuộc sống và nguồn thu nhập; do đó, việc ban hành chính sách chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa là cần thiết, phù hợp với chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Với các căn cứ nêu trên, việc ban hành chính sách chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Xác định đối tượng chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản và xây dựng chính sách hỗ trợ, giúp cho chủ tàu cá có cuộc sống ổn định, góp phần phát triển ngành thủy sản bền vững, có trách nhiệm và hội nhập quốc tế vì lợi ích của người dân, của Quốc gia và gỡ cảnh báo “Thẻ vàng” của Ủy ban Châu Âu.

2. Quan điểm xây dựng chính sách

- Ban hành chính sách phù hợp với điều kiện thực tiễn, đảm bảo về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Chính sách đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch; khả thi khi triển khai thực hiện; hỗ trợ trực tiếp cho chủ tàu cá. Các tổ chức, cá nhân được tiếp cận nguồn kinh phí hỗ trợ thuận lợi nhất.

- Phù hợp chủ trương, định hướng của Chính phủ, bộ ngành Trung ương, đúng quy định của pháp luật và đảm bảo cho công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực thủy sản.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

- Thủ tướng Chính phủ đã có chỉ đạo tại Quyết định số 2310/QĐ-TTg ngày 17/10/2025, Công điện số 34/CĐ-TTg ngày 25/4/2026, trong đó giao UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh xem xét, xây dựng chính sách hỗ trợ chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản.

- Ngày 30/10/2025, UBND tỉnh ban hành Tờ trình số 266/TTr-UBND về việc đăng ký xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ ngư dân nâng cấp, thay thế thiết bị giám sát hành trình tàu cá đáp

ứng điều kiện quy định tại Nghị định số 37/2024/NĐ-CP¹ và **chính sách chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa** theo trình tự, thủ tục rút gọn.

- Ngày 07/11/2025, Thường trực HĐND tỉnh ban hành Quyết định số 1366/QĐ-HĐND về việc xây dựng, ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ ngư dân nâng cấp, thay thế thiết bị giám sát hành trình tàu cá đáp ứng điều kiện quy định tại Nghị định số 37/2024/NĐ-CP ngày 04/4/2024 của Chính phủ và chính sách chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo trình tự, thủ tục rút gọn.

- Sở Nông nghiệp và Môi trường đã thực hiện trình tự xin ý kiến các đơn vị có liên quan; hoàn thiện dự thảo Nghị quyết và đề nghị Sở Tư pháp thẩm định. Sở Tư pháp ban hành Báo cáo thẩm định số 21/BCTĐ ngày 12/02/2026 và Báo cáo số 26/BCTĐ-STP ngày 03/3/2026; Sở Nông nghiệp và Môi trường đã nghiên cứu, tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định và hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết và trình UBND tỉnh tại Tờ trình số 331/TTr-SNNMT ngày 04/3/2026.

- Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh đã trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy tại Tờ trình số 240-TTr/ĐU ngày 13/3/2026 và Công văn số 968-CV/ĐU ngày 01/5/2026, Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã tổ chức Hội nghị theo đó thống nhất với đề nghị của Ban Thường vụ Đảng ủy UBND tỉnh tại Kết luận số 363-KL/TU ngày 17/5/2026.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

a) *Phạm vi điều chỉnh:* Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ ngư dân chuyển đổi nghề; hủy, phá dỡ (sau đây gọi tắt là giải bản) đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

b) *Đối tượng áp dụng:*

- Tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân là chủ sở hữu tàu cá đăng ký trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.
- Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Tài chính; Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện hỗ trợ.

2. Bố cục của dự thảo Nghị quyết: Gồm 08 điều: Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng; Điều 2. Chính sách giải bản tàu cá; Điều 3. Chính sách chuyển đổi nghề, ổn định sinh kế sau khi giải bản; Điều 4. Quy định về hoàn trả kinh phí hỗ trợ; Điều 5. Trình tự, thủ tục thực hiện chính sách; Điều 6. Nguồn kinh phí và thời gian thực hiện; Điều 7. Trách nhiệm tổ chức thực hiện; Điều 8. Điều khoản thi hành.

¹ HĐND tỉnh đã thông qua chính sách hỗ trợ ngư dân nâng cấp, thay thế thiết bị giám sát hành trình tàu cá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa tại Nghị quyết số 51/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025.

3. Nội dung cơ bản

3.1. Mục tiêu chính sách:

Theo quy định tại khoản 2 Mục II Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 3805/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 của UBND tỉnh, trong giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện giải bản, chuyển đổi 1.200 tàu cá làm nghề khai thác có tính hủy diệt, xâm hại đến nguồn lợi thủy sản, khai thác kém hiệu quả, tàu cá ven bờ sang các nghề khai thác hiệu quả; thân thiện với nguồn lợi và môi trường thủy sản. Căn cứ vào tình hình phát triển của đội tàu và quy hoạch phát triển thủy sản của tỉnh, dự kiến số lượng tàu cá giải bản (khai thác kém hiệu quả, hoạt động nghề có tính xâm hại đến nguồn lợi thủy sản...) là 1.200 tàu cá, cụ thể:

- Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét: 600 tàu;
- Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét: 500 tàu;
- Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên: 100 tàu.

3.2. Chính sách hỗ trợ ngư dân giải bản tàu cá

3.2.1. Đối tượng hỗ trợ: Tổ chức (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác), hộ gia đình, cá nhân là chủ sở hữu tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 6 mét trở lên đăng ký trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

3.2.2. Điều kiện hỗ trợ:

a) Chủ tàu cá tự thực hiện giải bản tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản dưới sự giám sát của chính quyền địa phương và các đơn vị liên quan.

b) Tàu cá trước khi thực hiện giải bản phải còn đầy đủ phần vỏ tàu và máy tàu.

c) Chủ tàu thu dọn rác thải phát sinh khi giải bản đảm bảo vệ sinh môi trường.

3.2.3. Nguyên tắc hỗ trợ:

a) Hỗ trợ 01 (một) lần cho những tàu cá giải bản từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

b) Một chủ tàu cá sở hữu nhiều tàu cá đủ điều kiện hỗ trợ giải bản thì thực hiện hỗ trợ với tất cả tàu cá đủ điều kiện.

3.2.4. Mức hỗ trợ:

Đối với các tàu cá mới đóng còn khả năng hoạt động tốt, các chủ tàu sẽ không giải bản mà để lại bán chuyển nhượng. Vì vậy, các tàu cá dự kiến tham gia chính sách giải bản hầu hết là các tàu cá cũ, đã đóng lâu năm. Trên cơ sở đó, đối với các tàu cá giải bản, đề xuất mức hỗ trợ bằng khoảng 5% giá trị đóng mới (bao gồm cả tàu cá và ngư cụ, số liệu Phụ lục I kèm theo), cụ thể:

a) Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét: 50.000.000 đồng/tàu cá;

b) Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét: 100.000.000 đồng/tàu cá;

c) Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên: 200.000.000 đồng/tàu cá.

3.3. Chính sách chuyển đổi nghề, ổn định sinh kế sau khi giải bản:

Đề xuất mức hỗ trợ bằng khoảng 06 tháng tiền lương tối thiểu vùng cho mỗi chủ tàu cá có tàu giải bản để ổn định cuộc sống, chuyển đổi nghề sau khi giải bản. Theo quy định tại Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thì mức lương tối thiểu tháng Vùng II là 4.730.000 đồng/tháng và Vùng III là 4.140.000 đồng/tháng. Khu vực thực hiện chính sách giải bản bao gồm cả Vùng II và Vùng III vì vậy đề xuất mức hỗ trợ chung là 4.500.000 đồng/tháng x 06 tháng = 27.000.000 đồng/tàu cá.

Các chủ tàu cá chỉ được nhận hỗ trợ chuyển đổi nghề, ổn định sinh kế một lần nếu sở hữu nhiều tàu cá tham gia chính sách giải bản.

V. DỰ KIẾN NGUỒN LỰC, ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHO VIỆC THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT VÀ THỜI GIAN THÔNG QUA

1. Dự kiến nhu cầu kinh phí hỗ trợ và thời gian thực hiện

a) Nhu cầu và kinh phí:

- Chi phí hỗ trợ giải bản đối với 1.200 tàu là 100.000.000.000 đồng, trong đó:
+ Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét: 50.000.000 đồng/tàu cá x 600 tàu cá = 30.000.000.000 đồng.

+ Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét: 100.000.000 đồng/tàu cá x 500 tàu cá = 50.000.000.000 đồng.

+ Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên: 200.000.000 đồng/tàu cá x 100 tàu cá = 20.000.000.000 đồng.

- Chi phí hỗ trợ ổn định sinh kế sau khi giải bản là 1.200 tàu x 27.000.000 đồng/tàu cá = 32.400.000.000 đồng.

- Ước tính chi phí dự kiến: 132.400.000.000 đồng, phân kỳ hỗ trợ trong thời gian 5 năm từ 2026 - 2030:

+ Năm 2026: 26.480.000.000 đồng.

+ Năm 2027: 26.480.000.000 đồng.

+ Năm 2028: 26.480.000.000 đồng.

+ Năm 2029: 26.480.000.000 đồng.

+ Năm 2030: 26.480.000.000 đồng.

(Cụ thể phụ lục II kèm theo)

b) Nguồn kinh phí: Từ nguồn ngân sách cấp tỉnh.

c) Thời gian thực hiện: Đến hết ngày 31/12/2030.

2. Dự kiến về nhân lực quản lý, thực hiện: UBND cấp xã, Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

3. Thời gian dự kiến trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Nghị quyết: Quý II năm 2026.

Trên đây là Tờ trình đề nghị ban hành Nghị quyết quy định chính sách chuyển đổi nghề, giải bản đối với tàu cá không có nhu cầu hoạt động khai thác thủy sản trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Xin gửi kèm theo: (1) Dự thảo Nghị quyết; (2) Bản so sánh, thuyết minh nội dung dự thảo; (3) Báo cáo đánh giá Thủ tục hành chính, phân quyền, phân cấp; (4) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý và các văn bản tham gia ý kiến; (5) Báo cáo thẩm định; Báo cáo tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm định; (6) Tài liệu khác có liên quan)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/cáo);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban KTNS - HĐND tỉnh;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Sở Tài chính;
- Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, NNMT, THĐT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Cao Văn Cường

Phụ lục I
TỔNG HỢP GIÁ ĐÓNG MỚI TÀU CÁ VÀ ĐỀ XUẤT MỨC HỖ TRỢ
(Kèm theo Tờ trình số 62 /TTr-UBND ngày 21/ 5 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nhóm nghề	Lmax từ 06m ÷ < 12m			Lmax từ 12m ÷ < 15m			Lmax từ 15m trở lên		
		Giá trị vỏ thép, máy tàu	Giá trị vỏ gỗ, máy tàu	Ngư cụ	Giá trị vỏ thép, máy tàu	Giá trị vỏ gỗ, máy tàu	Ngư cụ	Giá trị vỏ thép, máy tàu	Giá trị vỏ gỗ, máy tàu	Ngư cụ
1	Kéo		700	100		1.500	400		2.200	900
2	Vây		800	100		1.900	400		3.000	1.400
3	Rê	900	800	100	2100	1.900	400		4.200	1.400
4	Chụp					2.000	600		4.500	1.600
5	Câu		400	50		800	200		3.000	400
6	Dịch vụ hậu cần			0			0		4.000	0
7	Lồng bẫy		600	150			600		1.600	900
8	Các nghề khác		600	100		900	400	4.000	1.500	1.000
Giá trị trung bình		900	550	100	2.100	1.500	375	4.000	3.000	950
Giá trị trung bình nhóm tàu		825			2.175			4.450		
Đề xuất mức hỗ trợ khoảng 5% giá trị đóng mới		50			100			200		

Phụ lục II
DỰ TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ
(Kèm theo Tờ trình số 62 /TTr-UBND ngày 21/ 5 /2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nhóm tàu	Số lượng tàu cá (Chiếc)	Mức hỗ trợ giải bản (Triệu đồng)	Dự toán hỗ trợ giải bản (Triệu đồng)	Dự toán hỗ trợ ổn định sinh kế (Triệu đồng)	Tổng (Triệu đồng)
1	Năm 2026					
-	Lmax từ 06m ÷ < 12m	120	50	6.000	3.240	9.240
-	Lmax từ 12m ÷ < 15m	100	100	10.000	2.700	12.700
-	Lmax từ 15m trở lên	20	200	4.000	540	4.540
2	Năm 2027					
-	Lmax từ 06m ÷ < 12m	120	50	6.000	3.240	9.240
-	Lmax từ 12m ÷ < 15m	100	100	10.000	2.700	12.700
-	Lmax từ 15m trở lên	20	200	4.000	540	4.540
3	Năm 2028					
-	Lmax từ 06m ÷ < 12m	120	50	6.000	3.240	9.240
-	Lmax từ 12m ÷ < 15m	100	100	10.000	2.700	12.700
-	Lmax từ 15m trở lên	20	200	4.000	540	4.540
4	Năm 2029					
-	Lmax từ 06m ÷ < 12m	120	50	6.000	3.240	9.240
-	Lmax từ 12m ÷ < 15m	100	100	10.000	2.700	12.700
-	Lmax từ 15m trở lên	20	200	4.000	540	4.540
5	Năm 2030					
-	Lmax từ 06m ÷ < 12m	120	50	6.000	3.240	9.240
-	Lmax từ 12m ÷ < 15m	100	100	10.000	2.700	12.700
-	Lmax từ 15m trở lên	20	200	4.000	540	4.540

STT	Nhóm tàu	Số lượng tàu cá (Chiếc)	Mức hỗ trợ giải bản (Triệu đồng)	Dự toán hỗ trợ giải bản (Triệu đồng)	Dự toán hỗ trợ ổn định sinh kế (Triệu đồng)	Tổng (Triệu đồng)
6	Giai đoạn 2026 - 2030					
-	Lmax từ 06m ÷ < 12m	600	50	30.000	16.200	46.200
-	Lmax từ 12m ÷ < 15m	500	100	50.000	13.500	63.500
-	Lmax từ 15m trở lên	100	200	20.000	2.700	22.700
	Tổng cộng			100.000	32.400	132.400